

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2024 -2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Tổ chức bán trú tại trường
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 390 Học sinh, Trẻ

I. Dự toán chi

TT		Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn			37.089.240		333.803.160	
	Lao động hợp đồng	6	6.027.000	36.162.000	9	325.458.000	
	Vận chuyển thực phẩm khu lẻ	1	200.000	200.000	9	1.800.000	
	Thuế TNDN	%	2	727.240	9	6.545.160	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		Tổng số giờ dạy/ tháng	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên		488.569.500	
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: 23 gv x 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ dạy	506	85.800	9	390.733.200	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)		89			88.078.500	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Lãnh đạo phụ trách + Hiệu trưởng: 1 giờ/ngày x 14 ngày/tháng	Giờ	14	154.200	9	19.429.200	
	+ Phó HT: 1 giờ/ngày x 16 ngày/tháng	Giờ	16	119.900	9	17.265.600	
	+ Phó HT: 1 giờ/ngày x 15 ngày/tháng	Giờ	15	135.100	9	18.238.500	
	- Kế toán: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	84.600	9	16.750.800	
	- Y tế: 1 giờ/ngày x 22 ngày/tháng	Giờ	22	82.800	9	16.394.400	
2.3	Thuế TNDN	%	2	1.084.200	9	9.757.800	
3	Tiền ăn			166.280.400	9	1.496.523.600	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm			141.570.000	9	1.274.130.000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
	- Gạo						
	- Thịt						
	 (Có bảng kê chi tiết kèm theo)						
3.2	Các chi phí gián tiếp			21.450.000			
	- Điện (KW)	20	2.136	42.720			Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (cách tính như tiền điện điều hoà)
	- Nước (M3)	5	13.216	65.340			
	- Chất đốt (Bình)	26	470.000	12.220.000			
	- Nước rửa bát, lau sàn, rửa tay			5.862.000			
	Nước rửa bát (can 3 lít)	17	125.000	2.125.000			
	Lưới rửa bát, Sắt đánh nổi	28	5.000	140.000			
	Găng tay cao su	28	25.000	700.000			
	Găng tay li lông	8	25.000	200.000			
	Khăn lau tay	15	25.000	375.000			
	Cây lau nhà bếp	2	110.000	220.000			
	Nước lau sàn (can 3 lít)	6	120.000	720.000			
	Nước rửa tay	10	50.000	500.000			
	Bàn chải	2	10.000	20.000			
	Gáo nhựa	2	20.000	40.000			
	Xà phòng (1kg)	2	100.000	200.000			
	Chổi quét nước, chổi bông	4	50.000	200.000			
	Khẩu trang y tế	5	50.000	250.000			
	Nước lau kính	2	50.000	100.000			
	Xẻng xúc rác	1	72.000	72.000			

3.3	Thuế TNDN	%	2	3.260.400			
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		19.500.000	19.500.000			
4.1	Đồ dùng trong nhóm, lớp			10.670.000			
1	Chiếu	13	125.000	1.625.000			
2	Đệm	1	700.000	700.000			
3	Ga	1	195.000	195.000			
4	Chăn đông	10	485.000	4.850.000			
5	Thảm	10	330.000	3.300.000			
4.2	Đồ dùng nhà bếp			8.440.000			
1	Bát Inoc to	6	60.000	360.000			
2	Muôi đồng cơm, canh	13	25.000	325.000			
3	Bếp ga công nghiệp	1	1.550.000	1.550.000			
4	Nồi nhôm nấu canh 70L	1	940.000	940.000			
5	Dao con gọt hoa quả	3	50.000	150.000			
6	Dao	4	200.000	800.000			
7	Rổ Inox	2	180.000	360.000			
8	Bàn nạo củ quả	1	95.000	95.000			
9	Thảm lau chân	5	100.000	500.000			
10	Thảm gai	3	100.000	300.000			
11	Ráo vò gạo Inox	1	150.000	150.000			
12	Lập là rán	1	60.000	60.000			
13	Dao gọt mướp	2	45.000	90.000			
14	Chảo rán	1	600.000	600.000			
15	Ủng	7	180.000	1.260.000			
16	Ráo lọc cây	1	60.000	60.000			
17	Chậu nhôm to	1	250.000	250.000			
18	Muôi nấu	2	100.000	200.000			
4.3	Thuế TNDN	%	2	390.000			

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<u>Thuê người nấu ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	333.803.160	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	390	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	95.000	Không vượt quá quy định
	<u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	488.569.500	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	30	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/than g	506	
5	Tổng số giờ dạy/ năm($5=2*3$) x số lớp	Giờ dạy/năm	3.510	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ($6=1/5$)	Đồng	139.000	
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy ($7=6/2$)	Đồng	4.633	Không vượt quá quy định
*	Số tiền thu 1HS/tháng	Đồng	139.000	
	<u>Tiền ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	1.496.523.600	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	390	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	426.360	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày ($5=4/22$ ngày)	Đồng	19.000	Không vượt quá quy định

	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	19.500.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	390	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	5.556	Không vượt quá quy định
*	Số tiền thu 1HS/năm học	Đồng	50.000	

Ghi chú: Do đặc thù của bậc học Mầm non

1/Tiền thuê nấu ăn: Trẻ có tổng số ngày ăn trong tháng từ 4 ngày trở xuống thu 11.000 đồng/ngày; Số ngày ăn từ 5-8 ngày trong tháng thì thu $\frac{1}{2}$ mức thu; Số ngày ăn từ 9 ngày trong tháng trở lên thu cả tháng

2/Quản lý học sinh trong giờ bán trú : Số trẻ có tổng số ngày học trong tháng từ 4 ngày trở xuống thu 20.000 đồng/ngày; Số ngày học từ 5-8 ngày trong tháng thì thu $\frac{1}{2}$ mức thu; Số ngày học từ 9 ngày trong tháng trở lên thu cả tháng. Tùy theo tình hình thực tế nhà trường đã phân lớp (Theo định mức 25 trẻ mẫu giáo/1 cô chăm sóc; 20 trẻ nhà trẻ/2 cô chăm sóc ngoài giờ). Trong thời gian năm học nếu lớp nào số học sinh nhà trẻ và mẫu giáo huy động ra lớp dư từ 10 trẻ mẫu giáo hoặc 8 trẻ nhà trẻ trở lên thì được tính thêm 1 lần định mức nữa theo quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Bách

Lê Hoàng Bách



Phạm Thị Huệ

Kế toán Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Hải

Nguyễn Thị Tươi

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI GIỜ QUI ĐỊNH
Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Giáo dục MN ngoài giờ quy định
 - Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ trẻ và các lớp học

A. Ngày thứ Bảy :

- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: **150** Trẻ

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: 12 gv x 8 giờ/ngày x 3 ngày/tháng	Giờ dạy	288	45.000	12.960.000	9	116.640.000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)				3.011.300		27.642.100	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Lãnh đạo phụ trách + Hiệu trưởng: 4 giờ/tháng	Giờ	4	154.200	616.800	9	5.551.200	
	+ Phó HT: 5 giờ/tháng	Giờ	5	119.900	599.500	9	5.395.500	
	+ Phó HT: 4 giờ/tháng	Giờ	4	135.100	540.400	10	5.404.000	
	- Kế toán: 7 giờ/tháng	Giờ	7	84.600	592.200	9	5.329.800	
	- Thủ quỹ -Y tế: 8 giờ/tháng	Giờ	8	82.800	662.400	9	5.961.600	
3	Điện	KW	11	2.037	22.407	9	201.663	Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ học thêm (cách tính như tiền điện điều hoà)
4	Nước sinh hoạt	M3	3	13.216	39.648	9	356.832	
5	Thuế	%			108.000	9	972.000	
	Tổng cộng				16.141.355		145.812.595	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	145.812.595	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	25	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	288	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=2*3)	Giờ dạy/năm	1.350	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	108.009	
7	Số tiền thu 1 trẻ/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	4.320	
*	Số tiền thu 1HS/ngày	Đồng	36.000	

B. Trong thời gian nghỉ hè: Tương tự cách tính trên

Ghi chú: Do đặc thù của bậc học Mầm non

Tiền chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7: Do đặc thù của cấp học Mầm non. Nếu có sự tăng hoặc giảm số lượng trẻ tham gia đăng ký chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7 thì nhà trường sẽ điều chỉnh mức chi cho phù hợp theo sĩ số trẻ trên nguyên tắc thu đủ, chi đủ, quyết toán công khai

a. Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7: Mức chi tối thiểu cho giáo viên trực tiếp giảng dạy 100.000d/người/ngày; Tối đa không quá 500.000d/người/ngày

b. Chi trả người quản lý dịch vụ: Mức chi tối đa không quá 600.000d/người/ngày

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Bách

Lê Hoàng Bách

Đại diện công đoàn nhà trường



Phạm Thị Huệ

Kế toán

Hải

Trần Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Tươi



Phụ lục số 6
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC
Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện của Hiệu trưởng, chỉ dịch vụ Sử dụng điện máy điều hoà lớp học
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 390 Học sinh, Trẻ

1. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Phần thu				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Số học sinh	Mức thu (Học sinh/tháng)	Số thu cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền			Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5					11
1	Tên thiết bị điều hoà các lớp											
	13 lớp : Điều hòa máy 12.000BTU: 1 giờ tiêu thụ 1,95Kw (1 máy x 2.340w : 1.200w)	Đồng	3659,76	2.136	7.817.247	4	31.268.000	390	20.000	4	80.000	Điện năng tiêu thụ của máy điều hoà cho 1 lớp học = công suất tiêu thụ điện/ giờ của thiết bị* số giờ học chính khoá * 1tháng
	...											
	Cộng						31.268.000	390	20.000	4	80.000	
2	Lắp công tơ tại lớp học (nếu có)											
	Tổng cộng:						31.268.000	390	20.000	4	80.000	

Ghi chú: Tiền điện điều hòa thực hiện thu các tháng thời tiết nóng bức trong năm học. Dự kiến HKI thu 2 tháng 9,10; HKII thu 2 tháng 4,5
Mức chi theo diện năng tiêu thụ thực tế trên đồng hồ đo điện năng lắp đặt riêng cho máy điều hoà nhiệt độ trong phòng học nhưng không vượt quá 20.000đ/tháng/HS

TRƯỜNG MẦM NON PHONG CỘC

Phụ lục số 4.1

ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY THÊM CỦA GIÁO VIÊN



TT	Họ và tên	Lớp	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC ưu đãi	Tổng hệ số				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+...9	11=10* 2.340.000*12	12=(11/Định mức giờ dạy/năm)*Số tuần dành cho giảng dạy/52 tuần	13=12*150%	
1	Ngô Thị Toàn	NTA1	3,65				0,73	1,28	5,66	13.238.550	75.219	112.829	
2	Hoàng Thị Thịnh	NTA1	2,41				-	0,84	3,25	7.613.190	43.257	64.885	
3	Nguyễn Thị Thủy	NTA2	3,34				0,43	1,17	4,94	11.567.088	65.722	98.583	
4	Bùi Thị Cúc	NTA2	3,03				0,39	1,06	4,48	10.493.496	59.622	89.433	
5	Vũ Thị Nhiên	NTA3	3,96				1,15	1,39	6,49	15.196.896	86.346	129.519	
6	Ngô Thị Hằng	NTA3	3,03				0,33	1,06	4,42	10.351.692	58.816	88.225	
7	Nguyễn Thị Thương	3 Tuổi A1	3,03				0,33	1,06	4,42	10.351.692	58.816	88.225	
8	Bùi Thị Phúc	3 Tuổi A1	2,35				-		2,35	5.499.000	31.244	46.866	
9	Ngô Thị Ngộ	3 Tuổi A2	3,03		0,20		0,36	1,13	4,72	11.034.972	62.699	94.048	
10	Lê Thị Doanh	3 Tuổi A2	3,34				0,43	1,17	4,94	11.567.088	65.722	98.583	
11	La Thị Đường	3 Tuổi A3	3,03				0,33	1,06	4,42	10.351.692	58.816	88.225	
12	Đặng Thị Thủy Dung	3 Tuổi A3	2,46				0,15	0,86	3,47	8.116.524	46.117	69.175	
13	Vũ Thị Thảo	3 Tuổi A4	3,03		0,15		0,35	1,11	4,64	10.864.152	61.728	92.592	
14	Nguyễn Thị Hoa	3 Tuổi A4	3,34				0,43	1,17	4,94	11.567.088	65.722	98.583	
15	Nguyễn Thị Thoa	4 Tuổi A1	3,03		0,20		0,36	1,13	4,72	11.034.972	62.699	94.048	
16	Trần Thị Hoa	4 Tuổi A1	2,66				0,24	0,93	3,83	8.963.136	50.927	76.390	
17	Bùi Thị Huệ	4 Tuổi A2	2,46				0,15	0,86	3,47	8.116.524	46.117	69.175	
18	Cao Thị Hào	4 Tuổi A3	3,34				0,43	1,17	4,94	11.567.088	65.722	98.583	
19	Vũ Thị Oanh	5 Tuổi A1	2,41		0,15		0,15	0,90	3,61	8.446.464	47.991	71.987	

20	Nguyễn Hà Phương	5 Tuổi A1	3,03				0,27	1,06	4,36	10.209.888	58.011	87.016	
21	Vũ Thị Trang	5 Tuổi A2	3,03				0,30	1,06	4,39	10.280.790	58.414	87.620	
22	Phạm Thị Thuý	5 Tuổi A2	2,41				-	0,84	3,25	7.613.190	43.257	64.885	
23	Đỗ Thị Miên	5 Tuổi A3	3,03				0,36	1,06	4,45	10.422.594	59.219	88.829	
	Tổng cộng											1.998.305	
	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên												86.883

Ghi chú: Cột (2) là các giáo viên tham gia trực tiếp dạy thêm

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng tiền lương của tháng	Mức lương 1 ngày	Mức lương 01 giờ làm thêm	Ghi chú
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC trách nhiệm	PC thâm niên	PC ưu đãi	Tổng hệ số				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+...9	11=10* 2.340.000	12=(11/22 ngày)	13=12/8*150%	
1	Nguyễn Thị Tươi	Hiệu trưởng	4,32		0,50		1,40	1,51	7,73	18.087.732	822.170	154.200	
2	Phạm Thị Huệ	Phó HT	3,66		0,35		0,72	1,28	6,01	14.069.952	639.543	119.900	
3	Nguyễn Thị Liễm	Phó HT	3,96		0,35		1,08	1,39	6,77	15.849.990	720.454	135.100	
4	Trần Thị Hải	Kế toán	3,99		0,15	0,10			4,24	9.921.600	450.982	84.600	
5	Lê Thị Thuý	Y tế	3,26		0,20			0,69	4,15	9.715.680	441.622	82.800	
Tổng cộng													

Số: 262/QĐ-MNPC

Phong Cốc, ngày 21 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán khoản thu-mức thu; Kế hoạch các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Phong Cốc

Căn cứ Công văn số 2593/SGDDĐT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về hướng dẫn Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Kế hoạch các khoản thu năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Phong Cốc được triển khai trong Hội nghị CMHS đầu năm học 2024 - 2025;

Xét đề nghị của tổ văn phòng về việc công khai Quyết định công khai khoản thu-mức thu; Kế hoạch các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Phong Cốc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết định công khai khoản thu-mức thu; Kế hoạch các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Phong Cốc (Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận của trường Mầm non Phong Cốc và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Phòng GD & ĐT, KBNN;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Tươi

Phục lục



KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 262/QĐ-MNPC ngày 21/10/2024 của Trường Mầm non Phong Cốc)

STT	Khoản thu thỏa thuận giữa gia đình và nhà trường	Dự toán thu	Ghi chú
1	Thuê người nấu ăn	95.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
2	Quản lý HS trong giờ bán trú	139.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
3	Tiền ăn: * Lương thực, thực phẩm	16.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (22 ngày x 16.500đ)
	* Tiền chi phí gián tiếp	2.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (22 ngày x 2.500đ)
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	50.000đ/hs/năm học	Thu theo năm học
5	Tiền điện điều hoà	20.000đ/hs/tháng	Thu theo tháng
6	Tiền học thứ 7:	55.000đ/hs/ngày	Thu theo tháng (3 ngày x 55.000đ)
	a/ Tiền ăn: * Lương thực, thực phẩm	16.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (3 ngày x 16.500đ)
	* Tiền chi phí gián tiếp	2.500đ/hs/ngày	Thu theo tháng (3 ngày x 2.500đ)
	b/ Chăm sóc giáo dục ngày thứ 7:	36.000đ/hs/ngày	Thu theo tháng (3 ngày x 36.000đ)